

# Bàn thêm về phạm trù thức trong tiếng Anh và tiếng Việt (theo quan điểm chức năng - hệ thống)

Trần Hữu Mạnh \*, Trần Thị Thanh Vân \*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Anh - Mỹ, Trường Đại học Ngoại ngữ,  
Đại học Quốc gia Hà Nội, Đường Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 05 tháng 12 năm 2007

**Tóm tắt.** Bài báo này tổng lược quan điểm về THỨC trong ngữ pháp truyền thống và trong một số đường hướng nghiên cứu ngữ pháp mới. Khác với quan niệm truyền thống cho rằng thức là phạm trù của riêng động từ (bao gồm thức *chỉ định*, thức *mệnh lệnh*, và thức *giả định*) gắn với tính giả thực của hành động, quan điểm của ngữ pháp chức năng hệ thống (mà điển hình là Halliday và môn đệ) đã nêu rõ thức là phạm trù cú pháp học bao gồm hai yếu tố chủ ngữ và phần biến vị của động từ. Theo quan điểm này của Halliday, chúng tôi đã phân tích cách thể hiện của thức trong hai ngôn ngữ Anh và Việt, đặc biệt nêu lên cách hiểu ý nghĩa “biến vị” của động từ tiếng Anh và tiếng Việt trong cấu trúc động ngữ - tương phản với phần dư (NỀN) trong toàn bộ cấu trúc của câu, nêu rõ đặc trưng ngữ pháp/cú pháp của phần biến vị đó. Đồng thời chúng tôi nêu rõ cách hiểu thức trong hai ngôn ngữ qua ngữ nghĩa, ý nghĩa tình thái phân định theo chân ngữ và chức phận; và cuối cùng nêu lên một vài gợi ý về cách xử lý văn bản Anh - Việt trên khái niệm THỨC: phản ánh thái độ của người nói đối với hành động do chủ ngữ thể hiện.

## 1. Đặt vấn đề

Thức (mood) là phạm trù ngữ pháp trong ngôn ngữ thoạt tiên xem ra gắn liền với cú có động từ biến vị (finite verb) và cùng với thì (tense) được coi là dấu hiệu (marker) để phân biệt giữa loại hình biến vị và không biến vị của động từ. Đó là quan điểm của ngữ pháp truyền thống và của cả ngữ pháp tiếng Anh hiện đại (do R. Quirk, S. Greenbaum, G. Leech và J. Svartvik biên soạn). Nhưng thực tế, nhiều nhà ngữ pháp học và ngôn ngữ học hiện đại không coi thức là một phạm trù quan trọng hay thậm chí không đi sâu xem xét nó, trong khi ngữ pháp chức năng - hệ

thống lại nhân rất mạnh vai trò của thức trong việc thực hiện siêu chức năng liên nhân. Trong bài viết này, chúng tôi hi vọng sẽ giải quyết vấn đề bằng một số đề xuất táo bạo đối với NP chức năng - hệ thống khi xem xét hai ngôn ngữ Anh và Việt.

## 2. Cách nhìn lịch đại về thức

### 2.1. Thức là gì?

Chúng tôi xin nêu lên hai định nghĩa về thức trong các cuốn từ điển được xuất bản trong những năm của thập kỷ 1990.

2.1.1. Theo cuốn từ điển tiếng Anh Webster (Webster's New World College Dictionary of

\* Tác giả liên hệ. ĐT: 84-4-8338796  
E-mail: vantranthanh@yahoo.com

English) xuất bản 1996, mood được hiểu theo nghĩa chung là tâm thức, tâm thế (~ particular state of mind); và trong ngữ pháp (Ngôn ngữ học), mood được định nghĩa là một đặc tính của động từ thể hiện thái độ của người nói đối với hành động (hoặc trạng thái) được động từ biểu, chi rõ đó là sự kiện/thực tế (*thức chỉ định*), hay diễn tả sự giả định, ước muốn, hay khả năng thực thi (supposition, desire or possibility) (*thức giả định*), hay là một mệnh lệnh (*thức mệnh lệnh*). Để thể hiện các ý nghĩa trên, mood thường được thể hiện bằng sự biến hình của động từ (inflection) hoặc bằng cách phân tích tính với sự hiện diện của trợ động từ.

2.1.2. Cuốn từ điển Bách khoa thư Quốc tế và Ngôn ngữ học (the International Encyclopedia of Linguistics - OUP 1992) - là cuốn từ điển chuyên ngành Ngôn ngữ học đã trích dẫn định nghĩa của F.Palmer trong cuốn "Mood and Modality (mood và tính tình thái), xuất bản năm 1986 - CUP (Cambridge - and New York) về mood như sau: Phạm trù đa dạng thức chỉ ra rằng người nói/viết đang thực thi điều gì với một mệnh đề chỉ ra rằng người nói/viết đang thực thi điều gì với một mệnh đề (một đề xuất) trong một tình huống diễn ngôn cụ thể. Điều này bao gồm vị thế của một phát ngôn với tư cách là MỆNH LỆNH (một yêu cầu/mệnh lệnh) hay KHUYẾN LỆNH (một khuyến cáo). Mood ĐIỀU KIỆN có thể đánh dấu vai trò mà mệnh đề đóng góp trong một câu điều kiện, và MOOD GIẢ ĐỊNH có thể được sử dụng trong một ngôn cảnh phụ thuộc. Các loại cú khác, bao gồm cả các câu trần thuật, sẽ xuất hiện trong thức CHỈ ĐỊNH. Câu trần thuật còn có thể được thể hiện sâu xa hơn theo các thức CHÂN NGỤY (khả năng xảy đến hay xác suất), các hình thái chỉ ra mức độ cam kết mà người nói/viết muốn gắn kết với thực tiễn, chân lý của mệnh đề. Sự phân biệt về thức được thể hiện theo cách chung nhất là

(sự phân biệt) giữa thức chỉ định và thức mệnh lệnh. Thức có thể được biểu thị bằng cách biến hình hay bằng trợ động từ hay các tiểu từ, mà không bao giờ bằng phép phái sinh.

[Nguyên văn từ International, Encyclopedia of Linguistics - OUP [1].

Mood: The diverse category of mood indicates what the speaker is doing with a proposition in a particular discourse situation. This includes the status of the utterance as IMPERATIVE (a command) or HORTATIVE (an exhortation). The CONDITIONAL mood may mark SUBJUNCTIVE may be used in a subordinate context. Other types of clauses, including declarative sentences, will appear in the INDICATIVE mood. Declarative sentences may be further qualified for EPISTEMIC moods (possibility or probability), which indicate the degree of commitment the speaker attaches to the truth of the proposition. The most commonly expressed mood distinction is between the indicative the imperative Mood may be expressed inflectionally or by auxiliaries or particles, but never derivationally - theo Palmer (1986). Mood and Modality, Cambridge - New York CUP - Trích dẫn theo Từ điển Bách khoa thư Quốc tế và Ngôn ngữ học - OUP [1].

Hai định nghĩa đã nêu (trong các cuốn từ điển chung và chuyên ngành) có điểm chung là chỉ rõ sự phân biệt giữa các thức chỉ định, mệnh lệnh và giả định và chỉ ra phương thức thể hiện các thức này là phép biến hình hay phép sử dụng trợ động từ cùng với động từ chính.

## 2.2. Quan điểm về thức qua các đường hướng nghiên cứu ngữ pháp

2.2.1. Theo ngữ pháp truyền thống (NPTT) (và truyền thống cải biên). Các nhà ngữ pháp học phát triển các quan điểm truyền thống như R. Quirk et al [2, 3]- có thể gọi là truyền thống cải biên (renewed traditional) đã luận

giải dựa trên các khái niệm truyền thống mà các nhà ngôn ngữ học nửa đầu thế kỷ XX như O. Jespersen (1909 - 1941), H. Poutsma (1929 - 1935), Eckersley (1955) [những khái niệm mà các nhà Anh ngữ học Xô Viết cũng sử dụng trong các cuốn sách của họ xuất hiện trong các thập kỷ 1950 - 1960, chẳng hạn như B.A. Ilyish [4], M. Ganshina (1963), D.

Kaushanskaya et al (1971). Tóm tắt khái niệm thức như sau: thức là phạm trù ngữ pháp dùng để diễn tả thái độ của người nói đối với hành động/trạng thái mà động từ biểu đạt. Hành động đó có thể là có thực (factual) hoặc không có thực (nonfactual) mà trường hợp sau lại phát triển thành hai nhánh nhỏ hơn theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 1. Thức trong tiếng Anh

	Thái độ người nói, thể hiện	Tên gọi của thức	Hình thái
Thức	• Hành động có thực (xảy ra trên thực tế)	Thức chỉ định (indicative)	V/V-S( 4 aux + lexical verb)
(Mood)	• Hành động không có thực + Mong muốn người nghe thực hiện + Phi thực tế (hoặc không xảy ra)	Thức mệnh lệnh (imperative) Thức giả định (subjunctive)	V V/Ved <sub>i</sub>

Như vậy, có thể thấy quan điểm của ngữ pháp truyền thống về cơ bản trùng hợp với các khái niệm về thức đã nêu trong hai cuốn từ điển trên. Cũng theo R. Quirk et al [3], thức + thì = dấu hiệu (marker) của cú biến vị.

2.2.2. Theo ngữ pháp tạo sinh - cải biên<sup>(1)</sup>. Trong các cuốn sách Ngữ pháp do các nhà ngữ pháp học tạo sinh - cải biên có thể thấy hai cách xử lý thức theo hai giai đoạn khác nhau:

#### a) Giai đoạn 1

Trong các thập kỷ đầu, điển hình là các cuốn sách của H.A. Gleason, hay của R. Huddleston (1976), quan niệm về thức được áp dụng theo ngữ pháp truyền thống với hệ thống 16 tiểu loại thì và thể dùng cho ba thức chính (chỉ định, mệnh lệnh và giả định). Huddleston còn gợi ý sự sử dụng thức vào mục đích giao tiếp theo bốn kiểu câu truyền thống.

#### b) Giai đoạn 2

Trong các thập kỷ từ 1980 trở lại đây, trong nhiều sách Ngữ pháp Tạo sinh - Cải biên, thức dường như bị lãng quên - không

được nhắc đến và xử lý một cách thấu đáo như các phạm trù Thì (tense) và Thể (aspect). A. Radford trong cuốn Transformational Grammar (a first course) [5] khi phân biệt các cú biến vị và không biến vị (sau này được một số nhà Việt ngữ học dịch là hữu định và vô định) đã sử dụng thuật ngữ TENSE (viết tắt TNS) và AGREEMENT (viết tắt AGR) làm dấu hiệu phân biệt (với các thuật ngữ tenseless và agreementless dùng cho non-finite). Ông cũng mượn trong NPTT các thuật ngữ cú chỉ định (indicative clauses) và cú giả định (subjunctive clauses) để phân biệt hai cú - với - that dưới đây:

(1) I know that you LEAVE for Hawaii tomorrow, (thức chỉ định)

(2) I demand that you LEAVE for Hawaii (thức giả định)

Với (1) - có ý nghĩa thực tế, ta có thể thay "you" bằng "John" thì sẽ có động từ "leaves"

Với (2) - có ý nghĩa yêu cầu (phi thực tế), thay như trên ta vẫn có "John LEAVE". Radford không dùng thuật ngữ thức (= mood) ở đây để xử lý như trong NPTT.

<sup>(1)</sup> Đây là thuật ngữ cũ mà các nhà Việt ngữ học thường sử dụng "cải biên" là từ tương đương của từ "transformational". Theo chúng tôi "transformational" còn có nghĩa "biến đổi" (transformation = phép biến đổi).

2.2.3. Vấn đề thức trong các sách Ngữ pháp mới xuất bản trong khoảng 1 thập kỷ qua. Các tác giả trong các cuốn sách mới in hoặc

in lại trong 10 năm qua các cách xử lý khác nhau về thức.

a) R. Huddleston [6]: Sử dụng thuật ngữ thức phân tích tính (analytic mood) - áp dụng với hệ thống ngữ pháp của động từ hay động từ ngữ của hầu hết các ngôn ngữ. Theo ông các thức này nêu rõ sự tương phản giữa khẳng định thực tế (factual assertion) và nhiều kiểu phi thực tế (non-factuality) và/hoặc phi xác nhận (non-assertion) thức phân tích tính này thường được cấu tạo bằng trợ động từ tình thái kết hợp với động từ chính. Song song với thức phân tích tính, tiếng Anh còn sử dụng hệ thống biến hình (inflectional system). Và ta có sự phân biệt:

(3) - He was downstairs then (factual assertion) (thực tế).

(4) - He is downstairs now.

(5) - He may be downstairs now (possibility) (khả năng có thể xảy ra)

(6) - He must be downstairs now (certainty) (sự chắc chắn).

Hai ví dụ [5] và [6] cho thấy sự khác biệt về nghĩa mà các trợ động từ tình thái có thể đem lại. Cũng theo Huddleston, các ý nghĩa tình thái (modality) có thể phân theo hai nhóm:

(i) Chân nguy (epistemic), trong đó phần dư (residue) có vị thế của mệnh đề (proposition) theo ý đúng (TRUE) hay sai (FALSE) ("chân" hay "nguy") cả hai ví dụ [5] và [6] đều thuộc nhóm này.

(ii) Chức phận (deontic), trong đó phần dư có tính chất của một hành động phải thực hiện. Song song với [6] (mà nghĩa tiếng Việt

tương đương là "Nó chắc đang ở dưới nhà"), ta có thể có:

(7) He must be downstairs because his parents don't allow him to go up (= Nó phải ở dưới nhà bởi vì bố mẹ nó không cho phép nó lên gác).

(8) Là một ví dụ của ý nghĩa chức phận (tức sự cần thiết với nghĩa tiếng Anh là necessity). Ông cũng đi sâu phân tích lực ngôn ngữ của các câu trần thuật nghi vấn, [6] mệnh lệnh và cảm thán và chính lực ngôn ngữ này thể hiện "thức" của các câu này.

b) Van Valin và La Polla [7] không chính thức dùng khái niệm Thức khi nói về động ngữ. Nhưng theo hai tác giả này "tính tình thái", vị thế và lực ngôn ngữ tất cả được hoà hết trong ngữ pháp truyền thống dưới khái niệm của thuật ngữ Thức.

Điều quan trọng là phải giữ các khái niệm này khu biệt với nhau, chẳng hạn giả định thức là sự kết hợp sự phi thực tế (irrealis) và các ý niệm lực ngôn ngữ cụ thể trong khi thức chỉ định chính là thực tế có tính chất trần thuật (declarative realis).

c) Trong cuốn sách mới tái bản năm 2004, "Language: its structure and use", E. Finegan lại quan niệm: "Tính tình thái, hay thức, là một phạm trù mà thông qua đó người nói có thể bày tỏ thái độ của mình đối với sự thực (truth) hay độ tin cậy (reliability) của các điều khẳng định của chính anh ta (có nghĩa là tình thái chân nguy) hay biểu thị nghĩa vụ (obligation), sự cho phép hoặc gợi ý (tình thái chức phận). Các ví dụ minh họa bao gồm:

[8] She has probably left the town by now (probability xác suất)

[9] Henry must have been very tall when young (conjecture - suy đoán)

[10] They may come to the party (possibility - khả năng, khách quan)

[11] They are coming to the party (assertion - khẳng định)

[12] He must come tomorrow (command - mệnh lệnh)

[13] They may take the dishes away (permission - sự cho phép)

\* Chân nguy

\* Chức phận

Trong các ví dụ này, tính tình thái được thể hiện thông qua cách dùng các trợ động từ. (Xem E.Finegan [8]).

d) I.A.Sag et al [9] - in lần thứ hai), ngược lại, không đá động gì đến thuật ngữ thức, mặc dù đã sử dụng thuật ngữ truyền thống "imperative sentences" - "câu mệnh lệnh" và có cả một phần của chương 7 (7.6) nói về "mệnh lệnh và gắn kết" (imperatives and Binding) các nhà Anh ngữ học này đã luận giải rằng "... các đặc tính của câu mệnh lệnh là chúng không có chủ ngữ biểu hiện, sử dụng hình thái không biến hình của động từ, và được sử dụng để biểu thị mệnh lệnh/chỉ thị (directives). Những câu này đôi khi có thể được hiểu là có chủ ngữ ẩn thuộc ngôi thứ hai". Họ còn dùng cả một loạt các quy tắc (rules) để miêu tả sự hình thành và ngữ nghĩa của các động từ dùng ở câu mệnh lệnh, gọi chung là quy tắc mệnh lệnh (imperative rule). Đồng thời, các tác giả này còn dành cả một chương nói về cách sử dụng của các trợ động từ tình thái (được gọi là modals) và các động từ phụ trợ (helping verbs) khác để diễn tả các ý niệm thời gian sự cần thiết, khả năng khách quan, nghĩa vụ, sự cho phép, phủ định và nghi vấn.

e) Trong cuốn "Ngữ pháp tri nhận" (Cognitive Grammar) - 2002 một đường hướng nghiên cứu của ngữ pháp học khá mới - J.R. Taylor [10] đã tổng luận các ý kiến chủ đạo của các nhà ngôn ngữ học tri nhận điển hình là Lakoff, Langacker, Talmy, Fauconnier, v.v... và tập hợp quan niệm tri nhận theo 7 phần khác nhau của cuốn sách. Trong phần 4: Danh từ, động từ và cú, ông đã dùng cả một chương (trên 20 trang) để miêu tả các khái niệm THÌ và THỂ (Tense and Aspect); nhưng ông không đá động đến khái niệm THỨC (như trong ngữ pháp truyền thống). Theo Taylor dấu hiệu để phân biệt các cú định vị grounded clause (cú biến vị theo NPTT) và không định vị ungrounded clauses (cú không biến vị của NPTT) chính là

thì (tense) mà thôi. Trong chương này, ông cũng dùng một mục (20.3) trên dưới ba trang (tr.405 - 409) để luận giải về cách sử dụng các từ tình thái (modals, các từ tạo thành một tập hợp các thành tố định vị (grounding, có chung với những đặc tính khu biệt rất rõ nét.

Như vậy, ta có thể thấy trong các cuốn sách Ngữ pháp học hiện đại, có hai xu hướng xử lý vấn đề thức: (i) có thức với tư cách là một phạm trù ngôn ngữ học (các sách a - c); và (ii) thức không được nhìn nhận là một phạm trù quan trọng, mà chỉ có tính tình thái là đáng kể đến mà thôi (các sách d và c).

2.2.4. Thức trong Ngữ pháp chức năng - Hệ thống. Trái với các biến thiên quan điểm về thức nêu trong 2.2.2. và 2.2.3, đường hướng nghiên cứu Ngữ pháp học theo quan điểm Chức năng Hệ thống khẳng định "Thức" là một phạm trù ngôn ngữ học rõ ràng tồn tại cấu thành chức năng liên nhân, một trong ba siêu chức năng (metafunctions) của cú biến vị (hay hữu định). Trong các cuốn sách Ngôn ngữ học chức năng (- Hệ thống), thức được định nghĩa rất rõ ràng.

a) Trong cuốn (Dẫn luận Ngữ pháp chức năng) [11] - "An Introduction to Functional Grammar" của M.A.K. Halliday [12] yếu tố thức (mood element) được mô tả rõ nét trong một phần của chương 4 (phần 4.2). Theo ông, các câu trần thuật và nghi vấn (mà sau này được nhấn mạnh là cú trần thuật và cú nghi vấn) được biểu thị một cách điển hình bằng một kiểu biến thiên đặc thù về ngữ pháp (particular kind of grammatical variation). Thức bao gồm hai thành tố cấu thành: đó là chủ ngữ (thường được biểu thị bằng một ngữ danh tính - nominal group) và tác tử hữu định (finite operator) nằm trong ngữ động tính). Halliday cũng quan niệm rành mạch rằng thức cùng với phần dư (residue) là hai phần không thể thiếu được của bất kỳ một cú hữu định nào.

b) Phát triển, giải thích rõ hơn những khái niệm có tính chất trường phái/xu hướng của Halliday, J.R. Martin et al [13] đã nêu lên một số luận giải dưới đây:

1. Hệ thống thức thuộc về siêu chức năng liên nhân của ngôn ngữ. Thức, bao gồm thức trần thuật nghi vấn, và mệnh lệnh, là cội nguồn ngữ pháp để hiện thực hoá một bước tương tác (interactive move) (trao đáp) trong hội thoại.

2. Thành tố thức khiến cho cú trở thành có thể thương thuyết được (negotiable) và bao gồm các yếu tố cấu thành: Hữu định (biến vị) chủ ngữ và cả các phụ ngữ tình thái.

3. Thức là một cội nguồn liên nhân ở cấp độ cú để cấu tạo nên cú đó dưới vai trò một mệnh đề lôgic hay một đề xuất đề thương thuyết trong hội thoại. Thức là sự ngữ pháp hoá đôi với hệ thống ngữ nghĩa của chức năng lời nói (grammaticalization of the semantic system of speech function) gắn liền với động thái nối tiếp nhau trong đôi thoại [14].

c) Trong một cuốn sách nữa về Ngữ pháp Chức năng - "Introducing Functional Grammar" (Dẫn nhập Ngữ pháp chức năng) G.Thompson (1996) đã miêu tả khá cặn kẽ sự xuất hiện của thức cùng với phần Dư (residue) trong các kiểu cú đơn (clause simplex và cú phức (clause complexes) được phân định theo bốn loại cú (tương ứng với bốn kiểu câu trong NPTT): cú trần thuật, cú nghi vấn, cú cảm thán và cú mệnh lệnh.

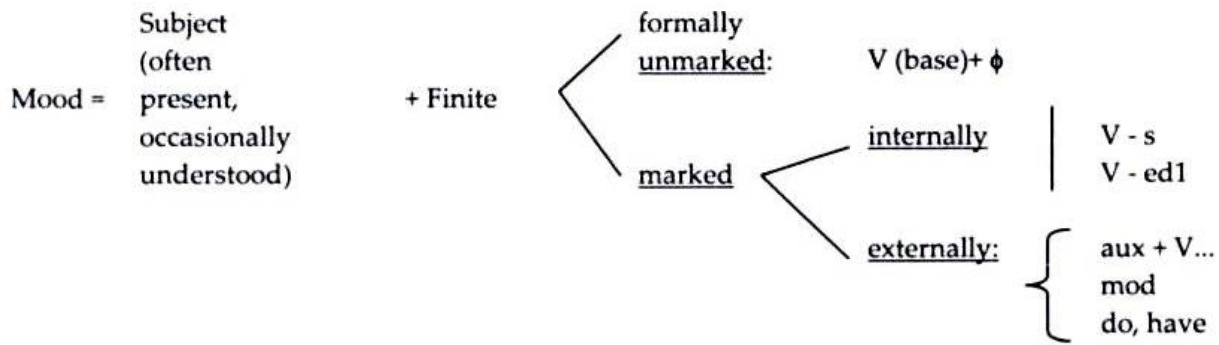
### 3. Những đề xuất của các tác giả (quan điểm của chúng tôi) về thức

3.1. Khi nghiên cứu ngôn ngữ học và đặc biệt Ngữ pháp học, xét về chức năng giao tiếp thể hiện qua hai mặt truyền tải và tương tác, ta có thể thấy trong bất kỳ trường hợp giao tiếp

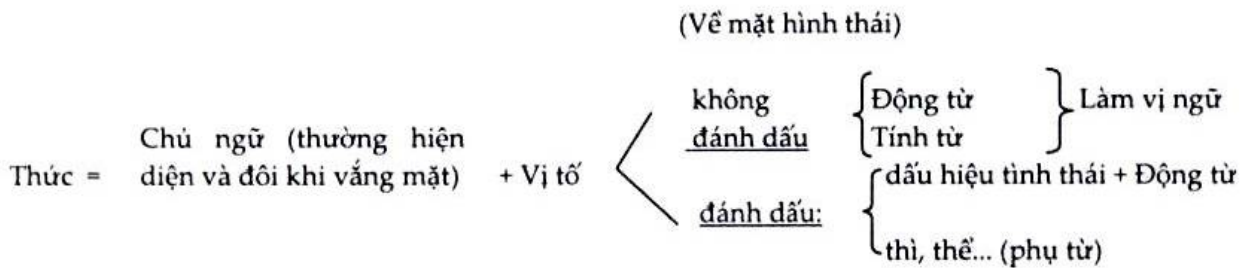
nào (qua khẩu ngữ hay bút ngữ), người nói/viết đều tỏ rõ thái độ của mình đôi với ngữ liệu mà người đó đang sử dụng (chỉ trừ những trường hợp lời nói vô cảm trong những hoàn cảnh nhất định). Như vậy, *thức là một phạm trù tất yếu của mọi ngôn ngữ thể hiện thái độ của người nói đôi với người sử dụng.*

3.2. Khi xem xét về thức ta không nên đơn thuần xét theo quan điểm truyền thống là dựa trên hình thái của động từ. Thức chủ yếu được xác định qua động từ được sử dụng, thông qua phép biến hình của động từ chính (động từ thực nghĩa chỉ hành động hay trạng thái) và, phổ biến hơn, qua việc sử dụng trợ động từ với động từ chính. Nhưng đồng thời nếu quan niệm chỉ có động từ được sử dụng đã quyết định thức thì chưa đủ. *Thái độ của người nói ở đây đôi với ngữ liệu (cú hoặc câu) phải thể hiện ở cả chủ ngữ được sử dụng cùng với động từ làm vị ngữ trong cú hữu định (finite) hay định vị (grounded).* Việc xác định các thành tố tạo nên thức của các nhà ngữ pháp học Chức năng - Hệ thống là hoàn toàn chính xác. Rõ ràng, qua định nghĩa của họ, thức là *khái niệm phổ quát cho mọi ngôn ngữ, kể cả các ngôn ngữ Ấn Âu cũng như các ngôn ngữ đơn lập đang sử dụng phổ biến ở châu Á (phương Đông).* Chúng ta sẽ xem xét kỹ hơn những lập luận này trong các phần tiếp theo về mặt hình thức và nội dung của khái niệm này.

3.3. Xét về mặt hình thức, chúng tôi thấy có thể kết hợp định nghĩa về thức trong hai cuốn từ điển đã nêu với công thức thể hiện sự hữu định (biến vị/định vị) của động từ (kết hợp cả Ngữ pháp truyền thống với Tạo sinh - Cái biên và Chức năng - Hệ thống) được sử dụng cùng với chủ ngữ theo sơ đồ dưới đây:



Sơ đồ 2a. Đặc điểm hình thái của thức tiếng Anh (Morphological features of English mood)



Sơ đồ 2b. Thức trong tiếng Việt

Table 1. English mood: Form and meaning (in clause simplex) (in connection with residue: the rest of the clause)

Modality	DIFFERENT KINDS OF CLAUSES				EPISTEMIC (except [33])	DEONTIC (plus [53])	Separate Mood and Residue								
	1. <i>Unmarked mood:</i> MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Finite: $\phi$ Vbase = Predicate + C + A...							CASES							
Modality	Declarative (statements representatives) M + R [14] We + go there twice a week (= $\phi$ + go) [15] Our people love peace (- $\phi$ + love)	Exclamative (strong statements  expressive) R + M [16] What a man they choose ( $\phi$ + choose) [17] How nicely you sing ( $\phi$ + sing) R	Interrogative (doubles/want of missed inform) M - R [18] Who often go there with her? (= $\phi$ + go) [19] Which doors open for them. ( $\phi$ + open)	Imperative (commands  directives) M + R [20] (You) keep silent, please ( $\phi$ + keep) [21] Let's stop here ( $\phi$ + stop) [22] Someone go and stop him ( $\phi$ + go) ( $\phi$ + stop)	EPISTEMIC (except [33])	DEONTIC (plus [53])	Separate Mood and Residue								
								2. <i>Internally marked MOOD:</i> MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Finite (-s  -ed )      Vbase = Predicate + C + I A, etc							
								[23] He knows the truth (= -s + know) [24] They went there last night (= -ed + go)	[25] What a film she likes (R) (-S + like) [26] How wonderfully they danced (R) (-ed + dance)	[27] She knows you? (-s + know) [28] Who bought this book? (-ed + buy)	MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Auxiliary      V (Predicate + C + I A, etc)	EPISTEMIC (except [33])	DEONTIC (plus [53])	Separate Mood and Residue	
															3. <i>Externally marked MOOD:</i> MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Auxiliary      V (Predicate + C + I A, etc)
								Modality	[29] Tom can/do/fit now [30] We do/love/peace [31] They have/gone there twice [32] C.R. was/sworn in as u.s.s a mid upheavals [33] As S.S she has /to switch gears M (semi - aux)	[34] What a mistake/She has made (R) [35] How beautifully/they are dancing R [36] What a nice decision has/been/made (M) (R) (M = underlined parts)	[37] Do they/view them as challenges (or burdens)? [38] What can I do? [39] Why haven't they finished M the work yet? [40] How long will you stay here?	[41] Do/come in, please! M R [42] Be/preparing lunch M R [43] Let go of him! M   R	EPISTEMIC (except [33])	DEONTIC (plus [53])	Separate Mood and Residue
	MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Auxiliary      V (Predicate + C + I A, etc)														
	MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Auxiliary      V (Predicate + C + I A, etc)														
	MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Auxiliary      V (Predicate + C + I A, etc)														
	MOOD + RESIDUE (BACKGROUND) Subject + Auxiliary      V (Predicate + C + I A, etc)														



Bảng 2. Thực trạng tiếng Việt: Hình thức và ý nghĩa (Thức và nện)

THỨC		+ NÊN (DÙ?)	
Chủ ngữ + $\phi$		Động từ làm vị ngữ (+ Bổ trạng ngữ,...) (Tinh từ)	
TRẦN THUẬT (Câu kể trình bày) (THỨC)	CẢM THÁN	NGHĨ VẤN	MỆNH LỆNH
[15b] Nhân dân tôi yêu hoà bình    (NÊN)	(Câu kể nhân mãn/biểu lộ cảm xúc) [17b] Các anh hát hay quá [25b] Cô ấy thích cái phim quái TH    N TH       qui giáy! N	(nghĩ ngờ, yêu cầu thông tin còn thiếu) [19b] Cửa nào mở cho họ đây? TH    N [28b] Ai mua (cho em) TH    cuốn sách này?	(mệnh lệnh, yêu cầu, khuyến lệnh) TH [20b] Xin các anh trật tự cho TH    N [22b] Ai đó đi ra và chặn hẳn lại TH    N
[23b] Ảnh biết sự thực đây TH    N			
2. Thức với các dấu hiệu tình thái đi kèm động từ   tinh từ (có dấu hiệu)			
THỨC		+ NÊN (DÙ?)	
Chủ ngữ + dấu hiệu tình thái		Động từ làm vị ngữ (+ Bổ/trạng) (Tinh từ)	
[29b] Tôi có thể/làm việc đó TH N	[34b] Cô ta đã/phạm một lỗi TH chẳng ra làm sao! N	[37b] Họ có quan niệm chúng là TH thách thức hay là gánh nặng? N	[41b] Hãy cứ/vào đây đã TH N
[30b] Chúng tôi rất/yêu hoà bình TH N	[35b] Họ đang/nhảy múa đẹp làm sao. TH N (đã + đang còn ý nghĩa THỈ + THỂ)	[38b] Tôi có thể/làm gì giúp bác TH N nào? [39b] Tại sao họ vẫn/chưa làm N T xong công việc N	[43b] Câu hỏi/buông anh ta TH N ra (ngay) [44*] Đi đi em! N TH [45*] Nín đi con! Đứng buồn N TH T nữa
[33b] Với tư cách ngoại trưởng TH bà bước phải/tặng giùm ga N			
CÁC LOẠI CỤ	CHÂN NGUY (trừ [33b])		THỨC VÀ NÊN TÁCH BIỆT
TÌNH THÁI			CHỨC PHÁN (+ [33b])

### 3.4. Kết hợp hình thức và nội dung

Bảng 1 và bảng 2 tóm tắt cách hình thành thức và phần dư, tức là cấu trúc toàn bộ của cả cú trong tiếng Anh và tiếng Việt. Cú ở đây được phân theo chức năng giao tiếp (và vẫn mượn của các thuật ngữ NPTT) song hành với các khái niệm trong dụng học (representatives, expressives, directive, ...). Bảng 1 cho thấy ba cách phân loại theo hình thái nêu lên trong (sơ đồ 2a) với ba công thức cơ bản nhưng lại dẫn đến hai nhóm/ trường hợp: hoà kết THỨC và DƯ và tách biệt THỨC và DƯ. Còn trong tiếng Việt có hai cách phân theo hình thái (sơ đồ 2a) và hai nhóm trường hợp hoàn toàn trùng khớp nhau. Do đó trong tiếng Việt không cần dịch một số trường hợp (vì không có sự biến hình của động từ theo ngôi và số), và có cách sử dụng || và | cho hoà kết và tách biệt.

Có thể nêu lên một số nhận xét cơ bản sau đây:

1) Tương ứng với 5 hình thái biến đổi của động từ chính tiếng Anh (V, V-s, V-ed1, V-ing, V-ed2) chỉ có một hình thái động từ tiếng Việt không đổi.

2) Trong tiếng Anh, các trợ động từ tình thái, chỉ thể, dạng và ngoại lai (dummy "do") được sử dụng để bổ sung cho khái niệm thức, còn trong tiếng Việt chỉ có phụ từ (dấu hiệu tình thái, thể, dạng...) và không có phụ từ tương đương với "do".

3) Cả trong hai ngôn ngữ, và có lẽ cũng là chung cho mọi ngôn ngữ, phần lớn các cú trần thuật và cảm thán đều có ý nghĩa chân thực, và các cú mệnh lệnh nghiêng về ý nghĩa chức phận. Trường hợp ngoại lệ là trong các cú trần thuật nếu có sự xuất hiện của các trợ động từ: need, must, ought to, should và have to (tiếng Anh) tương đương với: cần, phải, nên, cần phải, lẽ ra phải... (tiếng Việt) thì ý nghĩa chức phận của cú là hiển nhiên.

4) Các ví dụ (44 và 45) là đặc trưng của tiếng Việt.

### 3.5. Nghĩa liên nhân ngoài thức: DƯ hay NẸN?

Theo ý chúng tôi trong tiếng Việt thuật ngữ Dư không bao hàm được các bộ phận của cú còn lại ngoài thức. Nếu theo các ví dụ đã phân tích thì phần thức là phần nổi bật thể hiện thái độ của người nói (không khác nào phần bơ nổi lên trên sữa), còn nội dung chủ yếu của cú thể hiện qua động từ làm vị ngữ và các phần đi kèm với nó (được quyết định bởi loại động từ được sử dụng: nội hay ngoại động từ hay quan hệ từ, hoặc tính từ làm vị ngữ của cú. Chúng tôi gợi ý việc sử dụng thuật ngữ NẸN, với tương đương tiếng Anh và BACK-GROUND thì nội dung chính của cú được thể hiện rõ hơn. Ta có thể xét thêm các ví dụ tương đương Anh - Việt sau đây:

(46a) You  $\phi$  + know him, don't you?

M B M

(46b) Anh biết anh ta phải không?

(47a) You + aren't a teacher, are you?

M (plur + Be); B M

(47b) Anh không phải là giáo viên, hả (phải không)?

Trong các câu tiếng Anh, thức xuất hiện cả trong cú chính và cú láy/đuôi (trong NPTT gọi là question tag), còn trong tiếng Việt, phần láy không có chủ ngữ nên có thể hiểu là thức tình lược. Do vậy theo chúng tôi việc sử dụng thuật ngữ thức và Nền mang tính chất phổ quát hơn (những ví dụ phân tích thức trong đơn thể cú tiếng Anh và tiếng Việt trên đây càng minh hoạ rõ hơn cho nhận định này. Nền bao gồm vị tố + bổ tô).

### 3.6. Thức trong phức hợp cú (clause complexes)

Biểu 3A và 3B (tr. 13 và 14) đã cho thấy sự xuất hiện của Thức và Nền trong các phức hợp cú - trong các phép xạ ảnh đẳng lập (XAĐL) và chính phụ (CP) hay tổ hợp cả XAĐL và CP trong tiếng Anh và tiếng Việt. Có thể nhận định chung là trong các phức hợp cú này, các kiểu THỨC và NẸN trong đơn thể cú (nếu trong Biểu 1 + 2) được sử

dụng hoà trộn với nhau chủ yếu dựa theo các phép xa ảnh. Ý nghĩa tình thái của nó cũng được quy định như đối với đơn thể cú phức thể cú trần thuật và cảm thán có ý nghĩa chân nguy, phức thể cú mệnh lệnh: chức phận.

3.7. Còn cú nghi vấn, cả đơn thể và phức thể cũng có thể nói là nghiêng về chân nguy, bởi lẽ nó thể hiện sự nghi ngờ (câu hỏi Yes - No) hay ước muốn tìm hiểu thêm thông tin dựa theo việc sử dụng các từ để hỏi (*wh-* words - *who, which, what, where, when, how, why*, trong tiếng Anh = ai, cái gì, cái nào, ở đâu,

khi nào, thế nào, vì sao trong tiếng Việt). Mà sự nghi ngờ hay thiếu thông tin này đều dựa trên tiên giả định là sự tình có xảy ra hoặc không xảy ra.

3.8. Sự phân định chân nguy và chức phận, xét về sâu xa hơn, có liên quan đến thực tiễn, hiện thực và ghi hiện thực: chức phận thường là điều chưa xảy ra trong thực tế mà theo người nói điều đó cần phải xảy ra (necessity obligation). Điều này kéo theo việc xem xét các ví dụ sau đây mà NPTT sử dụng thuật ngữ Thức giả định để phân định (a = tiếng Anh, b = tiếng Việt).

	Hình thái	Ý nghĩa
(48)	a $\phi$ V b Đ	God <u>save</u> the queen Cầu chúa <u>phù hộ</u> cho Nữ hoàng
(49)	a $\phi$ V b Đ	Long, <u>live</u> our cooperation Sự hợp tác của chúng ta <u>bất diệt</u>
(50)	a $\phi$ V b Đ	We demanded John <u>be released</u> Chúng tôi yêu cầu Giôn <u>được tha bổng</u>
(51)	a b	If I <u>were</u> you, I <u>would help</u> him Nếu tôi <u>là</u> anh, tôi <u>sẽ giúp</u> anh ta
		Mong mỏi, cầu chúc (pray, wish) (NPTT: formulaic subjunctive) (Giả định theo công thức)    đòi hỏi, yêu cầu (demand mandative subjunctive) Hoàn toàn thực hiện (modal past = quá khứ tình thái)

Các ví dụ (48) và (49) có hình thái không đánh dấu, nhưng về ý nghĩa có thể coi là được đánh dấu (marked). Ví dụ (50) cho thấy trợ động từ bị động "be" được sử dụng và thức ở cú trực thuộc bao gồm John + be (xem thêm ví dụ (2). Còn ở ví dụ (51a) trong cú trực thuộc bao gồm I + were

M (// B)

Mang ý nghĩa giả thiết không có thực (unreal condition/supposition) còn thức trong các chính thức lại là I would mang ý nghĩa hệ quả không có thực. Điều này được lưu tâm đầy đủ sẽ dẫn đến việc dịch Việt - Anh chính xác hai trường hợp sử dụng NGHĨA LÀ (- mean) sau đây:

(52) Nếu thi sĩ NGHĨA LÀ du với gió.  
(không thực)

= If being a poet meant making a journey with the wind...

(53) Là thi sĩ NGHĨA LÀ hồn cao khiết  
(thực tiễn)

= Being a poet means having a pure and lofty soul...

#### 4. Kết luận

4.1. THỨC là một phạm trù ngữ pháp cần phải xem xét khi nghiên cứu các ngôn ngữ Ấn Âu và cả các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ khác. Nó là phạm trù tất yếu và phổ quát cho đa số các ngôn ngữ, thể hiện thái độ của người nói đối với cả phát ngôn.

4.2. Ngữ pháp Chức năng - Hệ thống cho ta định nghĩa đầy đủ nhất về thức. Nó bao gồm chủ ngữ + động từ hữu định (hay biến vị hay định vị) trong tiếng Anh (Subject +

Finite/Grouped verb clause) và chủ ngữ + động từ/tính từ làm vị ngữ trong tiếng Việt.

4.3. Thức được thể hiện bằng hình thái và cấu trúc dưới dạng biến hình của động từ (tiếng Anh) gắn liền với THÌ và THỂ có thể phân biệt theo unmarked (không dấu hiệu - V) hoặc internally marked (có dấu hiệu nội tại - V-s/V-ed1), và externally marked (có dấu hiệu từ bên ngoài - trợ động từ + V chính) cùng với chủ ngữ trong đó chủ ngữ quyết định sự phù hợp (Agreement) chủ - vị. Như vậy trong tiếng Anh có thể có 3 trường hợp đã nêu (sơ đồ 2a). Còn trong tiếng Việt, có hai trường hợp chính (sơ đồ 2b).

4.4. Về mặt ý nghĩa, thức được thể hiện qua các loại đơn thể cú (hoặc cú đơn) và phức thể cú được phân chia thành bốn tiểu nhóm bao gồm cú trần thuật (chi định), cú cảm thán, cú nghi vấn và cú mệnh lệnh, đối với các ý nghĩa tình thái; ba tiểu nhóm đầu mang ý nghĩa chân ngữ và tiểu nhóm cuối - chức phận với sự xác định tương đối. Đồng thời chú ý phân định ý nghĩa hiện thực và phi hiện thực của những trường hợp cụ thể đặc thù (bảng 1, 2).

4.5. Theo chúng tôi, siêu chức năng liên nhân được phân định theo hai thành tố chủ yếu: THỨC (chủ ngữ + hữu định/định vị) và NỀN (vị tố + các yếu tố đi kèm - bổ tố) - thuật ngữ NỀN mang nội hàm đầy đủ hơn.

4.6. Giữa tiếng Anh và tiếng Việt... ngôn ngữ Ấn Âu phân tích tính cao độ và ngôn ngữ

Nam Á đơn lập - có thể thấy sự khác biệt lớn về hình thái động từ và trật tự từ; sự hoà kết THỨC và NỀN; và phép sử dụng trợ động từ (tiếng Anh) với các phụ từ dấu hiệu tương đương (tiếng Việt).

### Tài liệu tham khảo

- [1] *International Encyclopaedia of Linguistics* 4 (1992) 145.
- [2] R. Quirk, et al, *A Grammar of Contemporary English*, Long man, 1972.
- [3] R. Quirk, et al, *A Comprehensive Grammar of the English Language* Lang man, 1985.
- [4] B.A. Ilyish, *The Structure of Modern English - Leningrad*, 1965.
- [5] R. Radford, *Transformational Grammar: A First Course*, CUP, 1997.
- [6] R. Huddleston, *Introduction to the Grammar of English*, CUP, 1995.
- [7] R.D. Van Valin, R.J. LaPolla, *Syntax - Structure, Meaning and Function*, CUP, 1999.
- [8] E. Finegan, *Language: its Structure and Use*, CUP, 2004.
- [9] I.A. Sag, et al, *Syntactic Theory, A Formal Introduction*, 2nd ed CSLI, California, 2003.
- [10] J.R. Taylor, *Cognitive Grammar - OUP*, 2002.
- [11] Hoàng Văn Vân, *Dẫn luận Ngữ pháp chức năng*, Bản dịch "An Introduction to Functional Grammar" của Halliday 1994, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
- [12] M.A.K. Halliday, *An Introduction to Functional Grammar*, Arnold, 1994.
- [13] J.R. Martin, et al, *Working with Functional Grammar*, Arnold, 1997.
- [14] Ngô Đình Phương, *Khảo sát phương tiện Biểu hiện ý nghĩa Liên nhân trong tiếng Anh và tiếng Việt - Luận án TS Ngữ văn - Đại học Vinh*, 2004.

## The concept of mood in English and Vietnamese (some comments in the light of systemic functional)

Tran Huu Manh, Tran Thi Thanh Van

*Department of English - American Language and Culture, College of Foreign Languages,  
Vietnam National University, Hanoi, Pham Van Dong Street, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

The article presents an overview of a basic grammatical category – mood. This concept was first examined chronologically in recent grammar books. While some authors consider that only modality is a worthy concept in grammar, others, particularly functional-systemic grammarians, contend that mood is an important linguistic concept. According to functional systemic grammarians, mood - a grammatical category expressing the metafunction of interpersonal of clauses - is the grammaticalization of the semantic system of speech function. In the light of functional systemic grammar, we propose that mood is not only identified in the verb phrase but also in the subject which accompanies the verb in the predicate of finite or grounded clauses. We also propose a new term in Vietnamese, BACKGROUND, to replace the term residue in mood analysis because the term residue in Vietnamese does not include the parts of the clause apart from mood. Based on this new concept, we examine the mood in different types of clauses in English and Vietnamese.